

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1271/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nội dung được phân công chủ trì trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; định kỳ gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp chung báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng thường trực CP (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;

Nguyễn Chí Dũng

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCTK.



KẾ HOẠCH

THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

| STT | Nội dung công việc | Mã số | Cơ quan thực hiện | | Thời gian thực hiện | | Sản phẩm chính |
|----------|---|-----------|-----------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|---|
| | | | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian bắt đầu | Thời gian hoàn thành | |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (E) | (F) | (G) | (H) |
| I | CÁC NHÓM NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP | | | | | | |
| 1 | Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực | 01 | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện thể chế | 011 | | | | | |
| 1.1.1 | Sửa đổi Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | 0111 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2027 | 2030 | Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung được thông qua |
| 1.1.2 | Xây dựng, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | 0112 | | | | | |
| 1.1.2.1 | Xây dựng Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và | 01121 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND | | Tháng 6/2022 | Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia và |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|--------------------------|------|---------------|--|
| | quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) | | Đầu tư | cấp tỉnh | | | quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) |
| 1.1.2.2 | Xây dựng Nghị định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia | 01122 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 11/2022 | Nghị định quy định Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia |
| 1.1.2.3 | Xây dựng Quyết định ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 01123 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 6/2022 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã |
| 1.1.2.4 | Xây dựng Quyết định ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia | 01124 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 6/2022 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Chương trình điều tra thống kê quốc gia |
| 1.1.2.5 | Xây dựng Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 01125 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 12/2022 | Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 1.1.2.6 | Xây dựng, hoàn thiện các hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành | 01126 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2025 | Thông tư Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành được ban hành và đưa vào áp dụng |
| 1.1.2.7 | Xây dựng, hoàn thiện các bộ chỉ tiêu thống kê khác | 01127 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Thông tư của Bộ trưởng/Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được ban hành |
| 1.1.2.8 | Triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và | 01128 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------|-----------------------|------|------|---|
| | Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê | | | | | | và Luật số 01/2021/QH15 được triển khai, áp dụng thống nhất |
| 1.1.3 | Xây dựng, hoàn thiện các văn bản pháp lý phục vụ công tác thống kê | 0113 | Bộ, ngành | | 2022 | 2030 | Các văn bản pháp lý phục vụ công tác thống kê được ban hành |
| 1.1.3.1 | Xây dựng, sửa đổi, hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê | 01131 | Bộ, ngành | | 2022 | 2030 | Các văn bản pháp lý phục vụ công tác thống kê được ban hành |
| 1.1.3.2 | Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức thống kê Bộ, ngành | 01132 | Bộ, ngành | | 2022 | 2030 | Các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức thống kê Bộ, ngành được ban hành |
| 1.1.3.3 | Cập nhật, sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn công tác thống kê chuyên ngành | 01133 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn công tác thống kê chuyên ngành của các bộ, ngành |
| 1.1.3.4 | Cập nhật, hoàn thiện Quy chế phối hợp giữa Bộ, ngành và TCTK, giữa các bộ ngành liên quan trong công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê | 01134 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Quy chế phối hợp giữa Bộ, ngành và TCTK, giữa các bộ ngành liên quan trong công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê được cập nhật và ban hành |
| 1.2 | Đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức | 012 | | | | | |
| 1.2.1 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của | 0121 | | | | | |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--|--------------|---------------|---|
| | Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | | | | |
| 1.2.1.1 | Thành lập Ban soạn thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 01211 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ | | Tháng 3/2021 | <p>- Quyết định số 151/QĐ-TCTK ngày 02/3/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc thành lập Ban biên soạn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020;</p> <p>- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020.</p> |
| 1.2.1.2 | Xây dựng Đề án kiện toàn, sắp xếp các đơn vị bên trong Tổng cục Thống kê | 01212 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ | Tháng 3/2021 | Tháng 11/2021 | Đề án kiện toàn, sắp xếp các đơn vị bên trong Tổng cục Thống kê |
| 1.2.1.3 | Biên soạn Tờ trình, Báo cáo đánh giá tác động trình Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ | 01213 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Nội vụ | | Tháng 12/2021 | Tờ trình trình Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ |
| 1.2.2 | Kiện toàn mô hình tổ chức theo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 0122 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | <p>- Quyết định phê duyệt kế hoạch sắp xếp các đơn vị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;</p> <p>- Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức</p> |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--|------|------|--|
| | | | | | | | của các đơn vị; - Công văn hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức cấp phòng. |
| 1.2.2.1 | Xây dựng kế hoạch sắp xếp các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 01221 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Quyết định Phê duyệt kế hoạch sắp xếp các đơn vị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 1.2.2.2 | Sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trước đây theo Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 01222 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Quyết định sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trước đây theo Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg |
| 1.2.2.3 | Xây dựng Kế hoạch sắp xếp, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức khi tổ chức sắp xếp các đơn vị | 01223 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Tổng cục trưởng ban hành Kế hoạch sắp xếp, kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức khi tổ chức sắp xếp các đơn vị |
| 1.2.2.4 | Xây dựng văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức cấp phòng | 01224 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng Đề án kiện toàn nhân sự lãnh đạo, công chức, viên chức cấp phòng |
| 1.2.2.5 | Xây dựng Đề án thành lập, sáp nhập phòng và tương đương | 01225 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Quyết định của Tổng cục trưởng về thành lập, sáp nhập phòng và tương đương |
| 1.2.2.6 | Triển khai thực hiện Đề án thành lập, sáp nhập phòng và tương đương | 01226 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Kết quả thực hiện Đề án thành lập, sáp nhập phòng và tương đương |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|--------------------------|--|------|----------|---|
| | | | Đầu tư | | | | tương đương của các đơn vị triển khai thực hiện theo Quyết định của Tổng cục trưởng |
| 1.2.3 | Kiến toàn mô hình tổ chức đối với tổ chức thống kê bộ, ngành; củng cố nhân lực thống kê cho bộ, ngành và địa phương | 0123 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2021 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến toàn mô hình tổ chức; - Kiến toàn các chức danh Lãnh đạo và bổ sung nguồn nhân lực; - Đề xuất bổ sung nhân lực; - Số lượng công chức làm công tác thống kê. |
| 1.3 | Phát triển nguồn nhân lực | 013 | | | | | |
| 1.3.1 | Thu hút, trọng dụng nhân lực trình độ cao, chuyên nghiệp | 0131 | | | | | |
| 1.3.1.1 | Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao | 01311 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | | Hàng năm | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn nhân lực chất lượng cao |
| 1.3.1.2 | Nghiên cứu cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao | 01312 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | | Hàng năm | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của nhà nước |
| 1.3.1.3 | Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao | 01313 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | | Hàng năm | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận nhân lực chất lượng cao |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|--|------|----------|--|
| 1.3.2 | Tăng cường huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin | 0132 | | | | | |
| 1.3.2.1 | Xây dựng chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin | 01321 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | Chính sách, chế độ huy động và sử dụng các chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được ban hành |
| 1.3.2.2 | Huy động các chuyên gia, nhà khoa học trong các nhóm lĩnh vực tham gia một số hoạt động trong công tác thống kê | 01322 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | - Danh sách, kèm thông tin trích ngang liên quan của chuyên gia, nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin; - Số lượng chuyên gia nhà khoa học về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin được huy động từ bên ngoài tham gia vào các hoạt động thống kê. |
| 1.3.2.3 | Đề nghị hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin | 01323 | Bộ, ngành | | | Hàng năm | Số lượng các chuyên gia của các tổ chức quốc tế về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin tham gia các khóa đào tạo, dự án hỗ trợ kỹ thuật, các hội thảo, hội nghị trực tiếp, trực tuyến... |
| 1.3.2.4 | Tổ chức các khóa học, lớp bồi dưỡng về khoa học thống kê, khoa học dữ | 01324 | Bộ, ngành; UBND | | | Hàng năm | - Số lượng khóa học, lớp bồi dưỡng được tổ chức có các |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|-----------|------|----------|---|
| | liệu, công nghệ thông tin...với sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia | | cấp tỉnh | | | | chuyên gia về lĩnh vực khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin tham gia giảng dạy; - Số lượt công chức, viên chức tham dự các khóa học, lớp bồi dưỡng. |
| 1.3.3 | Ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn | 0133 | | | | | |
| 1.3.3.1 | Nghiên cứu tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ trong kế hoạch tuyển dụng người làm công tác thống kê | 01331 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | Ban hành văn bản quy định các tiêu chí ưu tiên sử dụng nhân lực tại chỗ |
| 1.3.3.2 | Triển khai thực hiện chính sách của Đảng, nhà nước về tuyển dụng, tiếp nhận...đối với công chức, viên chức tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo | 01332 | UBND cấp tỉnh | | | Hàng năm | - Báo cáo rà soát nhân lực tại chỗ đối với các vùng khó khăn; - Xây dựng kế hoạch luân chuyển, điều động nhân lực đối với các vùng khó khăn; - Số lượng công chức, viên chức tại vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo được tuyển dụng, tiếp nhận theo chính sách của Đảng, nhà nước. |
| 1.3.4 | Biệt phái công chức thống kê | 0134 | | | | | |
| 1.3.4.1 | Xây dựng Kế hoạch cử biệt phái công chức thống kê theo từng giai đoạn | 01341 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2025 | 2030 | Kế hoạch cử biệt phái công chức thống kê theo từng giai đoạn |
| 1.3.4.2 | Triển khai thực hiện cử biệt phái | 01342 | Bộ Kế | Bộ, ngành | 2025 | 2030 | Số lượng công chức thống kê |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------------|--------------------------------|------|----------|--|
| | công chức thống kê | | hoạch và Đầu tư | | | | được biệt phái đến công tác tại tổ chức thống kê bộ, ngành |
| 1.3.4.3 | Tổng kết công tác biệt phái công chức thống kê | 01343 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | | 2030 | Báo cáo đánh giá chất lượng công tác thống kê (cung cấp, phối hợp giữa Bộ, ngành với Tổng cục Thống kê) sau khi có công chức thống kê biệt phái |
| 1.4 | Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng | 014 | | | | | |
| 1.4.1 | Nâng cấp hệ thống đào tạo, chương trình, nội dung, hình thức, cấp độ đào tạo, bồi dưỡng | 0141 | | | | | |
| 1.4.1.1 | Xây dựng Đề án thành lập Trường Đại học Thống kê | 01411 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2024 | Đề án thành lập Trường Đại học Thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 1.4.1.2 | Xây dựng chương trình, tài liệu giảng dạy chương trình đại học | 01412 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2026 | Chương trình, tài liệu giảng dạy chương trình đại học được cấp có thẩm quyền phê duyet |
| 1.4.1.3 | Xây dựng Đề án, chương trình đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng (từ xa, trực tuyến) | 01413 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2024 | Đề án, chương trình đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng (từ xa, trực tuyến) được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 1.4.1.4 | Xây dựng kế hoạch tuyển sinh; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng | 01414 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | - Kế hoạch tuyển sinh; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; - Số lượng sinh viên đại học tuyển sinh hàng năm theo kế hoạch tuyển sinh. |
| 1.4.2 | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho công | 0142 | | | | | |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------|--------------------------|------|---------------|--|
| | chức, viên chức thuộc hệ thống thống kê tập trung | | | | | | |
| 1.4.2.1 | Rà soát, tổng hợp thực trạng nguồn nhân lực tại Hệ thống thống kê tập trung | 01421 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Hàng năm | Báo cáo thực trạng nguồn nhân lực tại Hệ thống thống kê tập trung |
| 1.4.2.2 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, 5 năm | 01422 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Hàng năm | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm, 5 năm |
| 1.4.2.3 | Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê. | 01423 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2019 | Tháng 12/2022 | Chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 1.4.2.4 | Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch | 01424 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Hàng năm | - Số lượng lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được tổ chức; - Số lượng công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng được cấp chứng chỉ. |
| 1.4.3 | Đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu | 0143 | | | | | |
| 1.4.3.1 | Thống kê số lượng công chức cần đào tạo chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm | 01431 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | Báo cáo số lượng công chức cần đào tạo chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm |
| 1.4.3.2 | Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu | 01432 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2025 | Quyết định của Tổng cục trưởng ban hành Chương trình, tài liệu bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu |
| 1.4.3.3 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi | 01433 | Bộ Kế | Bộ, ngành; | | Hàng năm | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|--------------------------|------|----------|--|
| | đường chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm | | hoạch và Đầu tư | UBND cấp tỉnh | | | chuyên sâu khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm |
| 1.4.3.4 | Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về khoa học thống kê và khoa học dữ liệu theo vị trí việc làm | 01434 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | - Số lượng lớp bồi dưỡng chuyên sâu theo vị trí việc làm được tổ chức; - Số lượng công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng. |
| 1.4.4 | Xây dựng văn hóa học tập thường xuyên, liên tục trong hệ thống thống kê | 0144 | | | | | |
| 1.4.4.1 | Nghiên cứu, đề xuất và áp dụng các hình thức khuyến khích học tập đa dạng, phong phú | 01441 | Bộ, ngành | | | Hàng năm | - Hình thức khuyến khích học tập kiến thức thống kê phù hợp; - Chất lượng công chức, viên chức trong hệ thống thống kê được nâng cao. |
| 1.4.5 | Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho những người làm công tác thống kê tại Bộ, ngành và địa phương | 0145 | | | | | |
| 1.4.5.1 | Rà soát, đánh giá hiện trạng và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm công tác thống kê | 01451 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | | Hàng năm | Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu đào tạo nhân lực thống kê |
| 1.4.5.2 | Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu bồi dưỡng | 01452 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2030 | Chương trình đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 1.4.5.3 | Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, 5 năm | 01453 | Bộ, ngành; UBND | | | Hàng năm | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền phê |

| | | | | | | | |
|---------|---|-----------|--|-----------------------|------|----------|--|
| | | | cấp tỉnh | | | | duyet hàng năm, 5 năm |
| 1.4.5.4 | Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người làm công tác thống kê tại Bộ, ngành và địa phương | 01454 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Hàng năm | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng do bộ, ngành và UBND cấp tỉnh tổ chức; - Số lượng học viên tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng do bộ, ngành và UBND cấp tỉnh tổ chức; - Số lượng học viên tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Tổng cục Thống kê tổ chức. |
| 1.4.5.5 | Tổ chức các khóa bồi dưỡng, phổ biến kiến thức thống kê cho lãnh đạo các cơ quan, Sở ban ngành | 01455 | UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2023 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng khóa bồi dưỡng phổ biến kiến thức thống kê; - Số lượng học viên được bồi dưỡng, phổ biến kiến thức thống kê. |
| 1.4.6 | Hợp tác, liên kết với các tổ chức trong nước và quốc tế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng | 0146 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh; các tổ chức khác | | | Hàng năm | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình, bài giảng, đội ngũ giảng viên...; - Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng; - Số lượng học viên được đào tạo, bồi dưỡng. |
| 2 | Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê | 02 | | | | | |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------|--------------------------|--------------|------|---|
| 2.1 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành đồng bộ các tiêu chuẩn thống kê | 021 | | | | | |
| 2.1.1 | Nghiên cứu xây dựng khung chung về tiêu chuẩn thống kê | 0211 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Khung chung về tiêu chuẩn thống kê |
| 2.1.2 | Rà soát các tiêu chuẩn thống kê hiện có | 0212 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Báo cáo rà soát về các tiêu chuẩn thống kê hiện có |
| 2.1.3 | Xây dựng, chuẩn hóa các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn thống kê quốc tế và phù hợp với Việt Nam | 0213 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Thông tư do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Tiêu chuẩn thống kê theo các lĩnh vực |
| 2.1.3.1 | Nghiên cứu khung tiêu chuẩn thống kê về: xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; thống kê thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; thống kê du lịch, vận tải hàng không, viễn thông và công nghệ thông tin; thống kê bưu chính | 02131 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | Tháng 8/2022 | 2024 | Báo cáo về khung tiêu chuẩn các lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; thống kê thương nghiệp bán buôn, bán lẻ; thống kê du lịch, vận tải hàng không, viễn thông và công nghệ thông tin; thống kê bưu chính |
| 2.1.3.2 | Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành Thông tư quy định về tiêu chuẩn thống kê Việt Nam | 02132 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2024 | 2025 | Thông tư do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Tiêu chuẩn thống kê |
| 2.2 | Triển khai áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê | 022 | | | | | |
| 2.2.1 | Biên soạn tài liệu hướng dẫn các tiêu chuẩn thống kê | 0221 | | | | | |
| 2.2.1.1 | Ấn phẩm sổ tay hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê | 02211 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2025 | 2026 | Tài liệu hướng dẫn các tiêu chuẩn thống kê được ban hành và triển khai áp dụng |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|--------------------------|------|------|--|
| 2.2.1.2 | Nghiên cứu cập nhật hướng dẫn hàng năm của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê dân số và lao động, xã hội-môi trường; biến đổi khí hậu | 02212 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2025 | Tài liệu cập nhật hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về dân số và lao động, xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu được phổ biến rộng rãi |
| 2.2.1.3 | Xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê dân số và lao động, xã hội-môi trường; biến đổi khí hậu theo chuẩn mực quốc tế phù hợp với Việt Nam | 02213 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2025 | Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ thống kê về dân số và lao động, xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu được phổ biến rộng rãi |
| 2.2.1.4 | Biên soạn Tài liệu hướng dẫn về phân loại tội phạm vì mục tiêu thống kê | 02214 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2023 | 2025 | Tài liệu hướng dẫn về phân loại tội phạm vì mục tiêu thống kê được ban hành |
| 2.2.2 | Công bố, phổ biến, xây dựng cơ sở dữ liệu và cập nhật các tiêu chuẩn thống kê | 0222 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2026 | 2027 | Các tiêu chuẩn thống kê được công bố, phổ biến |
| 2.2.2.1 | Hội thảo hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn thống kê | 02221 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2026 | 2027 | Số cuộc hội thảo, số đại biểu tham dự |
| 2.2.2.2 | Xây dựng trang Web tra cứu tiêu chuẩn thống kê | 02222 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2026 | 2027 | Trang web tra cứu các tiêu chuẩn thống kê |
| 2.2.3 | Áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn thống kê | 0223 | | | | | |
| 2.2.3.1 | Rà soát lại tiêu chuẩn thống kê đang sử dụng | 02231 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2025 | 2026 | Tiêu chuẩn thống kê được rà soát |
| 2.2.3.2 | Đào tạo về sử dụng các tiêu chuẩn thống kê | 02232 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2026 | 2030 | - Số lượng khóa đào tạo, bồi dưỡng; |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|-----------------------|------|------|--|
| | | | | | | | - Số lượng học viên được đào tạo, bồi dưỡng. |
| 2.2.3.3 | Triển khai áp dụng tiêu chuẩn thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành | 02233 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2026 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Số cơ quan thống kê bộ ngành, sở, ban ngành thuộc UBND cấp tỉnh triển khai áp dụng các tiêu chuẩn thống kê ban hành; - Số tiêu chuẩn thống kê ban hành được triển khai áp dụng. |
| 2.3 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành đồng bộ các quy trình sản xuất thông tin thống kê | 023 | | | | | |
| 2.3.1 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình sản xuất thông tin thống kê (Quy trình chung) | 0231 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2023 | Quy trình sản xuất thông tin thống kê (Quy trình chung và quy trình chi tiết) |
| 2.3.2 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình sản xuất thông tin thống kê theo từng nguồn dữ liệu/hình thức thu thập thông tin (quy trình chi tiết) | 0232 | | | | | |
| 2.3.2.1 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình điều tra thống kê | 02321 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2023 | Quy trình điều tra thống kê được ban hành |
| 2.3.2.2 | Xây dựng, hoàn thiện và ban hành Quy trình khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính | 02322 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Quy trình sử dụng dữ liệu hành chính được ban hành |
| 2.3.2.3 | Nghiên cứu xây dựng Quy trình khai thác và sử dụng dữ liệu mới, dữ liệu lớn | 02323 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Báo cáo nghiên cứu Quy trình khai thác và sử dụng dữ liệu mới, dữ liệu lớn |
| 2.3.2.4 | Xây dựng, chuẩn hóa quy trình xử lý, | 02324 | Bộ Kế | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Quy trình xử lý, tổng hợp, |

| | tổng hợp, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện xã | | hoạch Đầu tư | | | | chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện xã |
|---------|--|-------|--------------------------|-----------------------|------|------|--|
| 2.4 | Triển khai áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê | 024 | | | | | |
| 2.4.1 | Xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thống kê | 0241 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2024 | 2025 | - Kế hoạch áp dụng các quy trình sản xuất thông tin thống kê; - Số lớp tập huấn về các quy trình sản xuất thông tin thống kê. |
| 2.4.2 | Triển khai các hoạt động thống kê đảm bảo đúng các bước của quy trình sản xuất thông tin thống kê | 0242 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2024 | 2025 | Các quy trình sản xuất thông tin thống kê được triển khai áp dụng thống nhất |
| 2.4.2.1 | Cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê | 02421 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2024 | 2030 | Số lượng văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy trình sản xuất thông tin thống kê |
| 2.4.2.2 | Áp dụng quy trình sản xuất thông kê trong điều tra biến động dân số, lao động việc làm | 02422 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2025 | Quy trình sản xuất thông tin thống kê được áp dụng thống nhất trong điều tra lao động việc làm và biến động dân số |
| 2.4.2.3 | Áp dụng quy trình sản xuất thông tin thống kê tiên tiến trong các nhóm lĩnh vực hoạt động chuyên ngành | 02423 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2023 | 2030 | Các quy trình sản xuất thông tin thống kê được triển khai áp dụng thống nhất trong các nhóm lĩnh vực hoạt động chuyên ngành |
| 2.5 | Nghiên cứu, xây dựng, ban hành và áp dụng các mô hình thống kê hiện đại | 025 | | | | | |
| 2.5.1 | Nghiên cứu các mô hình thống kê | 0251 | Bộ Kế | Bộ, ngành | 2025 | 2030 | - Báo cáo nghiên cứu về mô |

| | | | | | | | |
|----------|---|-----------|--------------------------|-----------------------|------|------|--|
| | hiện đại và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam | | hoạch và Đầu tư | | | | hình thống kê GAMSO và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam; - Báo cáo nghiên cứu về Mô hình thông tin thống kê (GSIM) và khả năng áp dụng vào thống kê Việt Nam. |
| 2.5.2 | Áp dụng các mô hình thống kê hiện đại | 0252 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2025 | 2030 | Mô hình thống kê hiện đại được áp dụng |
| 3 | Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu | 03 | | | | | |
| 3.1 | Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu | 031 | | | | | |
| 3.1.1 | Đa dạng hóa hình thức và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu thống kê | 0311 | | | | | |
| 3.1.1.1 | Đa dạng hóa hình thức thu thập thông tin thống kê | 03111 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2021 | 2030 | - Xây dựng các phần mềm phục vụ thu thập thông tin thống kê (Hệ thống cung cấp thông tin trực tuyến; phần mềm thu thập thông tin trên thiết bị di động; Phần mềm khai thác dữ liệu hành chính từ Tổng cục Thuế; phần mềm khai thác dữ liệu từ chế độ báo cáo thống kê điện tử cấp quốc gia; phần mềm sử dụng bản đồ số GIS và ảnh viễn thám cho thống kê cây |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|--------------------------|-----------------------|------|------|---|
| | | | | | | | trông...); - Số lượng các cuộc điều tra và tổng điều tra thống kê sử dụng phiếu điều tra điện tử thay cho phiếu giấy. |
| 3.1.1.2 | Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý thông kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý thông tin thống kê | 03112 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2021 | 2030 | - Hệ thống xử lý thông tin thống kê; - Các hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phục vụ tất cả các bước thu thập, giám sát và xử lý thông tin thống kê. |
| 3.1.2 | Ưu tiên sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước cho hoạt động thống kê | 0312 | | | | | |
| 3.1.2.1 | Xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa Cục Thống kê với thống kê Sở, Ngành ở địa phương | 03121 | UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa các nhà sản xuất thông tin thống kê với nhau |
| 3.1.2.2 | Xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ chế cung cấp, chia sẻ dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Bộ Kế hoạch Đầu tư và các bộ, ngành liên quan | 03122 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế cung cấp, chia sẻ dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Bộ Kế hoạch Đầu tư và các bộ, ngành liên quan |
| 3.1.2.3 | Sử dụng dữ liệu hành chính, dữ liệu sẵn có của các cơ quan quản lý nhà nước trong sản xuất thông tin thống kê | 03123 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | - Số chỉ tiêu thống kê được sản xuất có sử dụng nguồn |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|--------------------------|-----------------------|------|------|--|
| | kê | | | | | | dữ liệu hành chính; - Số chỉ tiêu thống kê được sản xuất có sử dụng nguồn dữ liệu sẵn có. |
| 3.1.3 | Tích hợp các cuộc điều tra và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong tất cả các bước của quy trình điều tra | 0313 | | | | | |
| 3.1.3.1 | Tích hợp các cuộc điều tra có cùng lĩnh vực và đối tượng | 03131 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Số lượng cuộc điều tra được tích hợp |
| 3.1.3.2 | Tin học hóa toàn bộ quy trình điều tra thống kê | 03132 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ, ngành | 2023 | 2030 | Các bước trong quy trình điều tra thống kê được tin học hóa |
| 3.1.3.3 | Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông minh (AI) hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin | 03133 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ, ngành | 2025 | 2030 | - Báo cáo kết quả nghiên cứu; - Số các giải pháp thông minh (AI) hỗ trợ đối tượng cung cấp thông tin. |
| 3.1.4 | Ứng dụng khoa học thống kê, khoa học dữ liệu để khai thác nguồn dữ liệu lớn, dữ liệu mới cho hoạt động thống kê | 0314 | | | | | |
| 3.1.4.1 | Ứng dụng khoa học dữ liệu để khai thác nguồn dữ liệu tính chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng | 03141 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng (được sản xuất từ ứng dụng phương pháp quét dữ liệu giá (Data Scanning); từ các trang web (Web scraping); khai thác dữ liệu lớn ...) |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|--------------------------|---|------|------|--|
| 3.1.4.2 | Ứng dụng phương pháp khai thác dữ liệu giá bất động sản từ các trang web | 03142 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Chỉ số giá bất động sản một số nhóm của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 3.1.4.3 | Nghiên cứu áp dụng công nghệ khai thác dữ liệu lớn để biên soạn chỉ tiêu thống kê, biên soạn một số chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành | 03143 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2025 | 2030 | Báo cáo nghiên cứu |
| 3.1.4.4 | Nghiên cứu các giải pháp sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phục vụ công tác thống kê | 03144 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2025 | 2030 | Báo cáo nghiên cứu |
| 3.1.4.5 | Rà soát, đánh giá và xác định danh mục dữ liệu mở; đề xuất giải pháp sử dụng dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê | 03145 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp tỉnh; các cơ quan NN khác | 2023 | 2030 | - Danh mục dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê; - Giải pháp sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước phục vụ công tác thống kê. |
| 3.1.4.6 | Nghiên cứu áp dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và ảnh viễn thám trong thống kê cây trồng | 03146 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2030 | Triển khai thống kê cây trồng chủ yếu sử dụng GIS và ảnh viễn thám |
| 3.2 | Hiện đại hóa hoạt động quản trị dữ liệu | 032 | | | | | |
| 3.2.1 | Quản trị dữ liệu theo hướng tập trung và mở | 0321 | | | | | |
| 3.2.1.1 | Nghiên cứu áp dụng mô hình, công nghệ quản trị dữ liệu tập trung | 03211 | Bộ, ngành | Bộ, ngành; UBND các tỉnh | 2023 | 2030 | - Báo cáo đánh giá, xác định phạm vi, nội dung dữ liệu quản lý tập trung trong hệ |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------|--------------------------|------|------|---|
| | | | | | | | thống kê nhà nước; - Báo cáo đánh giá và xác định danh mục dữ liệu mở phục vụ công tác thống kê...; - Hệ thống quản trị dữ liệu hiện đại được thiết lập và đưa vào sử dụng, bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu. |
| 3.2.1.2 | Nghiên cứu áp dụng mô hình, công nghệ chia sẻ dữ liệu | 03212 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành, UBND các tỉnh | 2023 | 2030 | Báo cáo đánh giá, xác định phạm vi, nội dung, cách thức chia sẻ dữ liệu thống kê nhà nước |
| 3.2.2 | Xây dựng Đề án Xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia | 0322 | | | | | |
| 3.2.2.1 | Xây dựng Đề án tại Cơ quan Tổng cục Thống kê | 03221 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành, UBND các tỉnh | 2022 | 2022 | - Báo cáo khảo sát, đánh giá thực trạng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thống kê tại bộ, ngành và địa phương; - Báo cáo đánh giá, xác định phạm vi, nội dung dữ liệu quản lý tập trung trong hệ thống thống kê nhà nước; - Quyết định phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; - Kế hoạch triển khai Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia. |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|---------------------------------------|-----------------------|------|------|--|
| 3.2.2.2 | Xây dựng và triển khai Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu tại các Bộ, ngành | 03222 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo khảo sát, đánh giá thực trạng cơ sở dữ liệu; - Cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê; - Kế hoạch triển khai Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê; - Báo cáo kết quả thực hiện Đề án. |
| 3.2.3 | Xây dựng Trung tâm dữ liệu thống kê | 0323 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Hình thành và vận hành cơ sở dữ liệu thống kê tập trung, thống nhất |
| 3.2.3.1 | Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin trung tâm dữ liệu | 03231 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Hệ thống hạ tầng CNTT |
| 3.2.3.2 | Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê | 03232 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Cơ sở dữ liệu thống kê |
| 3.2.3.3 | Tích hợp các nguồn dữ liệu | 03233 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - API nhận dữ liệu, cầu nối nhận dữ liệu; - Hệ thống tích hợp dữ liệu từ các nguồn. |
| 3.2.3.4 | Chia sẻ dữ liệu thống kê với bộ, ngành và địa phương | 03234 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công Thương | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | API chia sẻ dữ liệu |

| | | | | | | | |
|----------|--|-----------|-----------------------|--------------------------|------|------|--|
| 3.2.4 | Xây dựng cơ chế cung cấp, khai thác, chia sẻ dữ liệu thống kê của Trung tâm dữ liệu | 0324 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2023 | <ul style="list-style-type: none"> - Quy chế, quy định cung cấp dữ liệu thống kê, bao gồm dữ liệu vi mô; - Quy chế quản lý, sử dụng và chia sẻ dữ liệu thống kê. |
| 4 | Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê | 04 | | | | | |
| 4.1 | Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê | 041 | | | | | |
| 4.1.1 | Đổi mới và hiện đại hóa phương pháp xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê | 0411 | | | | | |
| 4.1.1.1 | Rà soát phiếu điều tra xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê | 04111 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Số Phiếu điều tra nhu cầu sử dụng thông tin thống kê được rà soát, hoàn thiện |
| 4.1.1.2 | Sử dụng webform để xác định nhu cầu thông tin thống kê | 04112 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Số cuộc điều tra được xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê bằng webform |
| 4.1.1.3 | Xây dựng mục phản hồi của người dùng tin đối với các ấn phẩm thống kê trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê | 04113 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Mục phản hồi của người dùng tin về ấn phẩm thống kê được thiết kế trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê |
| 4.1.1.4 | Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng và nhu cầu của người dùng tin | 04114 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Xác định nhu cầu sử dụng thông tin thống kê |
| 4.2 | Nâng cao chất lượng hoạt động phân tích và dự báo thống kê | 042 | | | | | |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|-----------------------|--------------|------|--|
| 4.2.1 | Nghiên cứu khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại | 0421 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê hiện đại được nghiên cứu và đề xuất áp dụng |
| 4.2.2 | Áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại | 0422 | | | | | |
| 4.2.2.1 | Áp dụng khung lý thuyết chung được xây dựng để thực hiện các hoạt động phân tích và dự báo thống kê | 04221 | Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh | | Tháng 4/2021 | 2030 | Số báo cáo/chuyên đề phân tích và dự báo áp dụng khung lý thuyết, mô hình, phương pháp, công cụ phân tích và dự báo thống kê tiên tiến, hiện đại |
| 4.2.2.2 | Áp dụng công cụ phần mềm tiên tiến đã nghiên cứu để thực hiện các báo cáo phân tích và dự báo thống kê | 04222 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 4/2021 | 2030 | Các chuyên đề phân tích và dự báo được áp dụng công cụ hiện đại |
| 4.2.2.3 | Tổ chức thu thập, sử dụng số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo của ngành, lĩnh vực phụ trách | 04223 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ, ngành liên quan | 2022 | 2030 | Hệ thống số liệu thống kê phục vụ công tác phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô, công tác kiểm sát |
| 4.3 | Đổi mới hoạt động biên soạn thông tin thống kê | 043 | | | | | |
| 4.3.1 | Đổi mới nội dung biên soạn thông tin thống kê | 0431 | | | | | |
| 4.3.1.1 | Rà soát lại các chỉ tiêu được biên soạn trong báo cáo KTXH tháng, quý, năm theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được ban | 04311 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Danh mục chỉ tiêu kinh tế - xã hội được rà soát theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------|-----------------------|------|------|--|
| | hành | | | | | | |
| 4.3.1.2 | Tăng cường biên soạn thông tin thống kê về vùng kinh tế-xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, các chỉ tiêu kinh tế số, logistic | 04312 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Số lượng báo cáo kinh tế xã hội tháng, quý, năm, các báo cáo phân tích và dự báo thống kê có biên soạn thông tin thống kê về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, các chỉ tiêu kinh tế số, logistic |
| 4.3.1.3 | Xây dựng quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP theo phương pháp sản xuất áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc | 04313 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2022 | Quy trình biên soạn số liệu GDP, GRDP theo phương pháp sản xuất được ban hành |
| 4.3.1.4 | Chuyển đổi năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh | 04314 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2020 | 2027 | - Chuyển đổi năm gốc 2010 sang năm 2020 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh; - Số liệu ngành công nghiệp được biên soạn theo năm gốc mới. |
| 4.3.1.5 | Cập nhật hệ thống tài khoản quốc gia theo phiên bản SNA 2008 của Liên hợp quốc | 04315 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2026 | - Kế hoạch áp dụng SNA 2008 được xây dựng; - Báo cáo giải trình nội dung thay đổi; Bảng tính toán các thay đổi do cập nhật SNA 2008; - Ấn phẩm về phương pháp tính, phạm vi, nguồn thông tin của VN được cập nhật theo SNA 2008. |

| | | | | | | | |
|----------|--|--------|-----------------------|-----------------------|-------|----------|---|
| 4.3.1.6 | Lập các tài khoản quốc gia theo khu vực thể chế | 04316 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | - Bảng số liệu các tài khoản; - Ấn phẩm được công bố. |
| 4.3.1.7 | Hoàn thiện phương pháp luận và tính toán đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế | 04317 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | | 5 năm | Phương pháp luận TFP được xây dựng và bảng số liệu được tính toán |
| 4.3.1.8 | Xây dựng phương pháp, nguồn thông tin đo lường đóng góp của kinh tế số trong GDP | 04318 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | | Hàng năm | Phương pháp luận, nguồn thông tin đo lường kinh tế số trong GDP được xây dựng |
| 4.3.1.9 | Cập nhật và hoàn thiện các danh mục sản phẩm, đơn vị điều tra, bảng quyền số các loại chỉ số giá | 04319 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | - Bảng danh mục sản phẩm đại diện tính chỉ số giá sản xuất được cập nhật hàng năm; - Danh mục các đơn vị điều tra giá sản xuất được cập nhật hàng năm; - Bảng số liệu quyền số tính chỉ số giá sản xuất được cập nhật hàng năm. |
| 4.3.1.10 | Cập nhật, hoàn thiện, đổi mới nội dung biên soạn thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý chỉ đạo, điều hành của Bộ, các cuộc họp của Lãnh đạo Bộ | 043110 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Thông tin thống kê được trình bày đa dạng (biểu đồ, đồ thị, lời văn phân tích, âm thanh, hình ảnh,...) dưới dạng số, truy cập thuận lợi qua các thiết bị thông minh |
| 4.3.2 | Đổi mới hình thức và ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động biên soạn thông tin thống kê | 0432 | | | | | |
| 4.3.2.1 | Xây dựng phần mềm biên soạn báo | 04321 | Bộ Kế | | Tháng | 2030 | Phần mềm biên soạn báo cáo |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------|-----------------------|--------|------|--|
| | cáo kinh tế - xã hội tháng, quý, năm | | hoạch và Đầu tư | | 4/2021 | | KTXH tháng, quý, năm được xây dựng và áp dụng |
| 4.3.2.2 | Ứng dụng công cụ hiện đại để biên soạn thông tin thống kê dưới dạng video phục vụ họp báo kinh tế - xã hội quý, năm | 04322 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Các video thể hiện thông tin thống kê quý, năm được biên soạn phục vụ họp báo KTXH |
| 4.3.2.3 | Xây dựng phần mềm thực hiện quy trình biên soạn và công bố GDP, GRDP | 04323 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2023 | Phần mềm quy trình biên soạn GDP được xây dựng |
| 4.3.2.4 | Đổi mới hình thức trong biên soạn thông tin thống kê tại cấp tỉnh | 04324 | UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | <div>- Số lượng maket số liệu kinh tế-xã hội được chuẩn hóa theo phương pháp mới;</div> <div>- Các thông tin đầu vào được chuẩn hóa điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh (LRIS);</div> <div>- Phần mềm biên soạn báo cáo kinh tế xã hội;</div> <div>- Xuất bản Niên giám Thống kê điện tử...</div> |
| 4.3.3 | Biên soạn đầy đủ, chi tiết chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê | 0433 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | <div>- Số lượng các chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê được biên soạn đầy đủ chi tiết;</div> <div>- Năm 2025: 85% các chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê được biên soạn và công bố theo tiêu chuẩn</div> |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------|--|------|------|---|
| | | | | | | | thống kê Việt Nam; - Năm 2030: 95%. |
| 4.3.3.1 | Biên soạn đầy đủ các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được phân công | 04331 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Báo cáo hàng năm |
| 4.3.3.2 | Rà soát, nghiên cứu xử lý các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được phân công nhưng chưa biên soạn được | 04332 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Báo cáo theo đề xuất hàng năm |
| 4.3.3.3 | Hoàn thiện phương pháp luận và biên soạn chỉ số giá sản xuất xây dựng và chỉ số giá tiền lương theo vị trí việc làm | 04333 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ; Bộ Lao động TBXH | 2022 | 2026 | Chỉ số giá sản xuất xây dựng, Chỉ số giá tiền lương được hoàn thiện phương pháp luận và áp dụng |
| 4.3.3.4 | Tăng cường sản xuất, biên soạn, công bố số liệu thống kê chuyên sâu thuộc lĩnh vực xã hội, môi trường, giới và biến đổi khí hậu | 04334 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Sách nhỏ về số liệu thống kê trẻ em, các chỉ tiêu thống kê về trẻ em được phổ biến rộng rãi trên trang web của TCTK; - Ấn phẩm sách và bản điện tử phổ biến trên trang web của TCTK; - Số lượng các chỉ tiêu thống kê quốc gia, VSDGs, thống kê thanh niên các chỉ tiêu |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--------------------------|------|------|---|
| | | | | | | | thống kê khác thuộc lĩnh vực xã hội, môi trường, giới và biến đổi khí hậu được biên soạn. |
| 4.3.3.5 | Tăng cường sản xuất, biên soạn, công bố số liệu thống kê về lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài | 04335 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Ấn phẩm sách và bản điện tử phổ biến trên trang web của TCTK |
| 4.3.3.6 | Nghiên cứu chỉ số niềm tin ngành công nghiệp | 04336 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2025 | Báo cáo nghiên cứu và tính thử nghiệm chỉ số niềm tin ngành công nghiệp |
| 4.3.3.7 | Hoàn thiện quy trình tính giá trị sản xuất ngành công nghiệp hàng quý | 04337 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2025 | Quy trình tính giá trị sản xuất ngành công nghiệp hàng quý |
| 4.3.4 | Nâng cao chất lượng chỉ tiêu thống kê xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu và chỉ tiêu thống kê phản ánh năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế | 0434 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu SDG 3.8.2, 10.7.1 được phổ biến trong các báo cáo quốc tế; Phương pháp tính chỉ tiêu 0115 thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được áp dụng đối với Việt Nam; - Phương pháp ước tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện được xây dựng và ban hành; - Các chỉ tiêu dân số, lao động, xã hội môi trường được lồng ghép vào nền tảng bản đồ dân số; - Chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực xã hội môi trường, |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|--------------------------------------|------------------------------------|------|----------|--|
| | | | | | | | biến đổi khí hậu được công bố; Chỉ số phát triển con người được tính cho cấp tỉnh. |
| 4.4 | Đổi mới hoạt động phổ biến thông tin thống kê | 044 | | | | | |
| 4.4.1 | Đa dạng hóa hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê | 0441 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Hình thức, nội dung công bố, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê được đa dạng hóa |
| 4.4.1.1 | Sử dụng mạng xã hội (facebook, zalo), phương tiện truyền thông, trang web của các Bộ, ngành để phổ biến thông tin thống kê | 04411 | Bộ, ngành | Bộ, ngành liên quan; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | - Thông tin thống kê được phổ biến bằng hình thức mới; - Thông tin thống kê của bộ, ngành được tích hợp, chia sẻ. |
| 4.4.1.2 | Phổ biến các thông tin thống kê theo các chỉ tiêu thống kê mới được quy định trong Nghị định quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Theo Luật Thống kê năm 2021) | 04412 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Hàng năm | Thông tin thống kê các chỉ tiêu mới được phổ biến trong các ấn phẩm thống kê, như: Tài liệu phổ biến thông tin thống kê ngành hàng năm; Niên giám thống kê ngành ... |
| 4.4.1.3 | Phổ biến thông tin thống kê trong các buổi họp báo của hệ thống thống kê tập trung bằng hình ảnh động thông qua các ứng dụng web | 04413 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Thông tin thống kê bằng hình ảnh động được phổ biến |
| 4.4.1.4 | Phổ biến số liệu thống kê theo hình thức thân thiện với người dùng tin (trên các nền tảng và hình thức biên soạn infographic, bảng, biểu đồ thị phù hợp với số liệu nhiều năm) | 04414 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp tỉnh | Bộ, ngành | 2021 | 2030 | Số sản phẩm thống kê được phổ biến rộng rãi trên trang web của TCTK, của UBND cấp tỉnh |

| | | | | | | | |
|---------|---|-------|-----------------------|--------------------------|------|----------|--|
| 4.4.1.5 | Xây dựng Quy chế phổ biến, cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố | 04415 | UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | Quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành Quy chế phổ biến, cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê thông tin thống kê nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố |
| 4.4.1.6 | Tăng cường phổ biến thông tin về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm | 04416 | UBND cấp tỉnh | | 2022 | 2030 | Thông tin về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm được phổ biến trong buổi họp báo, ấn phẩm, website... |
| 4.4.1.7 | Xây dựng, cập nhật, nâng cấp trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống thống kê tập trung | 04417 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | Website của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống thống kê tập trung được xây dựng, cập nhật |
| 4.4.1.8 | Bảo đảm cung cấp sản phẩm thống kê kịp thời và tăng cường cung cấp dữ liệu thống kê vi mô | 04418 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Hàng năm | <ul style="list-style-type: none"> Số lượng các sản phẩm thống kê được cung cấp tới người sử dụng thông tin thống kê kịp thời theo lịch công bố thông tin; Số lượt cung cấp dữ liệu vi mô các cuộc điều tra; dung lượng dữ liệu vi mô đã cung cấp. |
| 4.4.2 | Xây dựng cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê | 0442 | | | | | |
| 4.4.2.1 | Khảo sát thực trạng và nhu cầu xây dựng cổng TTĐT | 04421 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2023 | Báo cáo đánh giá thực trạng, nhu cầu xây dựng cổng thông tin điện tử |
| 4.4.2.2 | Xây dựng yêu cầu chức năng, yêu cầu | 04422 | Bộ Kế | Bộ, ngành; | 2023 | 2024 | Yêu cầu chức năng, yêu cầu |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--------------------------|------|------|---|
| | giải pháp kỹ thuật, công nghệ | | hoạch và Đầu tư | UBND cấp tỉnh | | | giải pháp kỹ thuật, công nghệ |
| 4.4.2.3 | Xây dựng các chức năng của cổng thông tin điện tử theo yêu cầu | 04423 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2024 | 2025 | Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê được vận hành |
| 4.4.3 | Hoàn thành và đưa khai thác, sử dụng Đề án Xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử | 0443 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | 2022 | Đề án Xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử được ban hành và triển khai |
| 4.5 | Đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê | 045 | | | | | |
| 4.5.1 | Đa dạng hóa hình thức và phương tiện truyền thông về vai trò, tầm quan trọng của công tác thống kê | 0451 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | - Kế hoạch tuyên truyền; Tài liệu tuyên truyền; Các bài viết trên báo in, báo điện tử; - Các phóng sự, chuyên đề trên truyền hình, đài tiếng nói Việt Nam. |
| 4.5.1.1 | Tổ chức các cuộc hội nghị phổ biến kiến thức thống kê, tập huấn chuyên đề, chuyên môn | 04511 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | Số hội nghị, tập huấn |
| 4.5.1.2 | Tổ chức tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: báo in, báo điện tử, sóng phát thanh, truyền hình | 04512 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | Số buổi phát thanh, truyền hình, số bài báo tuyên truyền về công tác thống kê |
| 4.5.1.3 | Tổ chức tuyên truyền trên các ấn phẩm thống kê và các hình thức, phương tiện khác | 04513 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | - Số lượng Sổ tay, tài liệu, ấn phẩm; số buổi họp báo chuyên đề; - Số Ấn phẩm tuyên truyền về Luật Thống kê 2015, Luật thống kê sửa đổi bổ sung và |

| | | | | | | | |
|----------|---|-----------|-----------------------|--------------------------|------|------|--|
| | | | | | | | các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 4.5.2 | Sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội để phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê, kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thống kê | 0452 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Các tài khoản chính thức trên các phương tiện truyền thông xã hội; - Các clip ngắn, các bài giảng về Luật Thống kê, về kiến thức và kỹ năng sử dụng thông tin thống kê. |
| 4.5.3 | Tăng cường tương tác với người cung cấp và người sử dụng thông tin thống kê | 0453 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Số lần tương tác; - Ý kiến phản hồi; - Các tài liệu hướng dẫn; - Hội nghị người dùng tin thống kê được tổ chức. |
| 5 | Đẩy nhanh tư liệu hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê | 05 | | | | | |
| 5.1 | Nghiên cứu, đề xuất xây dựng sửa đổi quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê | 051 | | | | | |
| 5.1.1 | Rà soát, cập nhật các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê | 0511 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | Báo cáo tổng kết, đánh giá các quy chế, chính sách về công nghệ thông tin để đảm bảo thực hiện tư liệu hóa và chuyển đổi số trong công tác thống kê |
| 5.1.2 | Xây dựng Đề án tư liệu hóa và | 0512 | Bộ Kế | Bộ, ngành; | 2022 | 2022 | Quyết định của Thủ tướng |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--------------------------|------|------|--|
| | chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia | | hoạch và Đầu tư | UBND cấp tỉnh | | | Chính phủ phê duyệt Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia |
| 5.1.3 | Xây dựng kế hoạch và các Dự án để triển khai Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia | 0513 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2023 | 2030 | Kế hoạch và các Dự án thuộc Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia |
| 5.2 | Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng chuyển đổi số trong công tác thống kê | 052 | | | | | |
| 5.2.1 | Xây dựng cơ sở hạ tầng tạo nền tảng chuyển đổi số | 0521 | | | | | |
| 5.2.1.1 | Đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng số phục vụ công tác thống kê | 05211 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin tại hệ thống thống kê tập trung; - Báo cáo đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin tại bộ, ngành và địa phương phục vụ công tác thống kê; - Báo cáo đánh giá về các nền tảng số phục vụ thu thập thông tin thống kê. |
| 5.2.1.2 | Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có khả năng tự sàng lọc, phát hiện tấn công, bảo vệ ở mức cơ bản | 05212 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | Hệ thống hạ tầng CNTT |
| 5.2.1.3 | Xây dựng các nền tảng số phục vụ hoạt động sản xuất thông tin thống kê, đặc biệt là hoạt động thu thập thông tin | 05213 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | Báo cáo đánh giá về các nền tảng số phục vụ thu thập thông tin thống kê |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|-----------------------|------|------|---|
| 5.2.2 | Tập trung nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối... vào công tác thống kê | 0522 | | | | | |
| 5.2.2.1 | Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây triển khai các hệ thống thông tin thống kê | 05221 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2021 | 2030 | Triển khai phần mềm ứng dụng công nghệ điện toán đám mây |
| 5.2.2.2 | Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ internet vạn vật, chuỗi khối... vào công tác thống kê | 05222 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, chuỗi khối... vào công tác thống kê |
| 5.2.3 | Chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo điều hành | 0523 | | | | | |
| 5.2.3.1 | Xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các phần mềm phục vụ quản lý, điều hành | 05231 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | <ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm quản lý công việc, quản lý cuộc họp, quản lý tài liệu, danh bạ điện thoại điện tử, được nâng cấp, hoàn thiện; - Xây dựng phần mềm quản lý kiến nghị, phần mềm Dash Board phục vụ chỉ đạo điều hành, phần mềm quản lý đăng ký đi công tác; - Kết nối phần mềm quản lý công việc với phần mềm quản lý văn bản. |
| 5.2.3.2 | Xây dựng và thực hiện Đề án chuyển đổi số trong hệ thống thống kê bộ, | 05232 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2023 | 2030 | Quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi số trong hệ thống |

| | ngành | | | Đầu tư | | | thống kê bộ, ngành |
|---------|--|-------|-----------------------|-----------------------|------|------|--|
| 5.2.4 | Chuyển đổi số trong hoạt động thống kê | 0524 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2023 | 2030 | Số lượng các hoạt động thống kê được thực hiện chuyển đổi số |
| 5.3 | Tự liệu hóa công tác thống kê | 053 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | |
| 5.3.1 | Thực hiện thường xuyên, liên tục việc ghi chép, ghi nhận hoạt động trong lĩnh vực thống kê | 0531 | | | | | |
| 5.3.1.1 | Rà soát cập nhật Kiến trúc tổng thể của Tổng cục Thống kê | 05311 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Kiến trúc tổng thể của Tổng cục Thống kê được cập nhật |
| 5.3.1.2 | Thực hiện cập nhật lưu trữ công tác chỉ đạo điều hành trên cổng thông tin điện tử | 05312 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2030 | Cơ sở dữ liệu lưu trữ công tác chỉ đạo điều hành trên cổng thông tin điện tử |
| 5.3.1.3 | Hiện đại hóa Thư viện Tổng cục thống kê | 05313 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình vận hành hệ thống thư viện điện tử và thư viện truyền thống: quản lý tài liệu, quản lý bạn đọc; - Cơ sở vật chất thư viện bảo đảm là nơi lưu trữ lâu dài các ấn phẩm, tư liệu của Ngành thống kê; - Phần mềm quản lý công tác quản lý thư viện, quản lý bạn đọc; - Phần mềm phục vụ bạn đọc trên môi trường internet. |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--------------------------|------|----------|--|
| 5.3.2 | Chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ và quản lý trên không gian mạng | 0532 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình hoạt động thống kê được chuẩn hóa; - Cơ sở dữ liệu về các tài liệu được số hóa; - Sách điện tử. |
| 5.3.2.1 | Chỉnh lý tài liệu lưu trữ | 05321 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | Tài liệu lưu trữ được chỉnh lý hoàn chỉnh |
| 5.3.2.2 | Số hóa tài liệu lưu trữ | 05322 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được cập nhật |
| 5.3.2.3 | Nâng cấp phần mềm tra cứu tài liệu lưu trữ và kết nối với phần mềm quản lý văn bản | 05323 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2023 | <ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm tra cứu tài liệu sử dụng trong toàn Ngành; - Kết nối phần mềm tra cứu tài liệu với phần mềm quản lý văn bản. |
| 5.3.3 | Tư liệu hóa các hoạt động thống kê | 0533 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình tư liệu hóa các hoạt động thống kê được chuẩn hóa; - Xây dựng cơ sở dữ liệu để số hóa; đưa thông tin, lưu trữ thông tin; - Số lượng các hoạt động thống kê được tư liệu hóa. |
| 6 | Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế, thống kê nước ngoài trong công tác | 06 | | | | | |

| | | | | | | | |
|-------|--|------|-----------------------|-----------|------|------|---|
| | thống kê | | | | | | |
| 6.1 | Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác quốc tế | 061 | | | | | |
| 6.1.1 | Duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác song phương, đa phương với các cơ quan thống kê, tổ chức quốc tế, đối tác phát triển | 0611 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2021 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch hợp tác quốc tế hàng năm với các cơ quan thống kê được ban hành; - Số lượng các cuộc họp xúc tiến hợp tác song phương và đa phương với các cơ quan thống kê; - Số lượng các quốc gia có trình độ thống kê phát triển, tổ chức quốc tế, đối tác phát triển tài trợ/cung cấp hỗ trợ trên các lĩnh vực thống kê; - Số lượng đoàn/công chức Thống kê Việt Nam tham gia hội thảo quốc tế/học tập, trao đổi kinh nghiệm với các nước; - Số lượng các Hiệp định/Biên bản ghi nhớ/Thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương được ký kết; - Số lượng các đoàn đối tác nước ngoài vào làm việc về thống kê. |
| 6.1.2 | Tham gia tích cực, có trách nhiệm | 0612 | Bộ Kế | Bộ, ngành | 2021 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Số các cuộc họp, hội nghị, |

| | | | | | | | |
|-------|---|------|-----------------------|-----------|------|------|---|
| | vào các hoạt động của thống kê Liên hợp quốc và khu vực | | hoạch và Đầu tư | | | | <p>hội thảo, khóa đào tạo của Thống kê Liên hợp quốc và thống kê khu vực ASEAN được Tổng cục Thống kê tham gia;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số người được cử tham gia các Ban chỉ đạo, Nhóm công tác của Thống kê Liên hợp quốc và thống kê khu vực; - Số nhóm công tác và số lĩnh vực thống kê chuyên ngành mà Tổng cục Thống kê là thành viên hoặc tham gia. |
| 6.1.3 | Đẩy mạnh cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia trong khu vực và trên thế giới | 0613 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2021 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các đoàn khảo sát được Tổng cục Thống kê tiếp nhận; - Số lượng đoàn/công chức Thống kê Việt Nam đi giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp đào tạo thống kê cho các quốc gia trong khu vực và trên thế giới; - Số lượng các khóa đào tạo thống kê được cung cấp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. |
| 6.1.4 | Tăng cường nâng cao vị thế Thống kê Việt Nam trong cộng đồng thống kê khu vực và thế giới | 0614 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2021 | 2030 | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các ấn phẩm quảng bá hình ảnh của Thống kê Việt Nam được |

| | | | | | | | |
|-------|---|------|-----------------------|-----------|------|------|---|
| | | | | | | | <p>phổ biến tới các nước và các tổ chức quốc tế;</p> <p>- Video clip giới thiệu Thống kê Việt Nam được trình chiếu tại các hội nghị, hội thảo, cuộc họp quốc tế trong và ngoài nước;</p> <p>- Số lượng hội nghị, hội thảo quốc tế về thống kê do TCTK VN đăng cai/ phối hợp tổ chức.</p> |
| 6.2 | Nâng cao chất lượng công tác thống kê nước ngoài, đảm bảo so sánh quốc tế | 062 | | | | | |
| 6.2.1 | Đẩy mạnh biên soạn và phổ biến thông tin thống kê Việt Nam cho quốc tế | 0621 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2021 | 2030 | <p>- Thông tin, bảng biểu số liệu thống kê của Việt Nam được biên soạn theo chuẩn mực chung của từng chương trình tham gia và phổ biến/ cung cấp kịp thời, đầy đủ cho các đối tượng dùng tin quốc tế;</p> <p>- Số lượng các chương trình thống kê khu vực và quốc tế được Tổng cục Thống kê/bộ, ngành cung cấp thông tin thống kê của Việt Nam.</p> |
| 6.2.2 | Thu thập, biên soạn, phổ biến số liệu và kiến thức thống kê của các nước và các Tổ chức quốc tế cho người | 0622 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2021 | 2030 | <p>- Các báo cáo, bảng biểu số liệu thống kê, Niên giám Thống kê, các ấn phẩm</p> |

| | | | | | | | |
|-------|---|------|-----------------------|-----------|------|------|--|
| | dùng tin trong nước | | | | | | <p>thống kê được biên soạn và phổ biến/cung cấp kịp thời;</p> <p>- Các tài liệu về thống kê quốc tế được biên soạn và phổ biến/cung cấp kịp thời;</p> <p>- Số lượng tài liệu, báo cáo của các đoàn đi công tác nước ngoài được lưu trữ và sử dụng.</p> |
| 6.2.3 | Nghiên cứu, thu thập, phổ biến các đánh giá, xếp hạng và xu hướng phát triển hoạt động thống kê của các tổ chức quốc tế đối với Thống kê Việt Nam | 0623 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2021 | 2030 | <p>- Các báo cáo nhận định, đánh giá, xếp hạng vị thế của thống kê Việt Nam của các tổ chức quốc tế trên các lĩnh vực thống kê được phổ biến rộng rãi trong Hệ thống Thống kê Việt Nam;</p> <p>- Báo cáo/đề tài về xu hướng phát triển hoạt động thống kê được phổ biến rộng rãi trong Hệ thống Thống kê Việt Nam.</p> |
| 6.3 | Tăng cường vận động, sử dụng hiệu quả hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các quốc gia và các tổ chức quốc tế cho việc thực hiện CLTK21-30 | 063 | | | | | |
| 6.3.1 | Huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các cơ quan Thống kê quốc gia và các tổ chức quốc tế, định chế tài chính cho việc thực hiện CLTK21-30 | 0631 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2021 | 2030 | <p>- Số lượng các dự án, chương trình được ký kết, phê duyệt và triển khai thực hiện/Số lượng các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho ngành</p> |

| | | | | | | | |
|----------|---|-----------|-----------------------|-----------------|------|------|--|
| | | | | | | | Thống kê/bộ, ngành; - Số lượng các Hội nghị nhà tài trợ được tổ chức; Số lượng các đối tác phát triển tham dự Hội nghị và tài trợ cho TCTK hoặc bộ, ngành. |
| 6.3.2 | Cập nhật, sửa đổi và ban hành Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế và Quy chế quản lý và thực hiện các chương trình, dự án của Tổng cục Thống kê có sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài | 0632 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | 2022 | Quy chế quản lý và thực hiện các chương trình, dự án của Tổng cục Thống kê có sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài và Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế được ban hành và áp dụng thống nhất trong toàn ngành |
| 6.3.3 | Nâng cao trình độ, năng lực cho các công chức thực hiện và quản lý dự án | 0633 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Số lượng công chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ngoại ngữ, quản lý, đấu thầu dự án,... và được cấp chứng chỉ |
| 7 | Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo | 07 | | | | | |
| 7.1 | Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học | 071 | | | | | |
| 7.1.1 | Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận, chuẩn mực, quy trình thống kê tiên tiến | 0711 | | | | | Số lượng đề tài/chuyên đề về phương pháp luận, chuẩn mực, quy trình thống kê tiên tiến được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.1.1 | Nghiên cứu xây dựng quy trình thu thập dữ liệu hành chính | 07111 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND | 2022 | 2025 | Ban hành quy trình thu thập dữ liệu hành chính và tài liệu |

| | | | Đầu tư | cấp tỉnh | | | hướng dẫn |
|---------|---|-------|-----------------------|-----------|------|------|--|
| 7.1.1.2 | Nghiên cứu phương pháp thanh tra hoạt động điều tra thống kê của Tổng cục Thống kê | 07112 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2024 | Ban hành phương pháp thanh tra hoạt động điều tra thống kê của tổng cục thống kê |
| 7.1.1.3 | Nghiên cứu xây dựng mô hình truyền thông tiên tiến, hiện đại nâng cao vai trò, vị thế ngành Thống kê | 07113 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2024 | 2030 | Ban hành mô hình truyền thông của Tổng cục Thống kê |
| 7.1.1.4 | Nghiên cứu áp dụng Khung thống kê không gian địa lý toàn cầu tại Việt Nam | 07114 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2024 | Đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu và áp dụng |
| 7.1.1.5 | Nghiên cứu xây dựng phương pháp đo lường và nguồn thông tin đầu vào phục vụ ước tính khu vực kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp ở Việt Nam | 07115 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2023 | Số liệu ước tính về quy mô khu vực kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp ở Việt Nam |
| 7.1.1.6 | Nghiên cứu các nội dung cập nhật SNA 2008 của cơ quan Thống kê Liên hiệp quốc | 07116 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Chuyên đề nghiên cứu làm căn cứ đề xuất triển khai thực hiện |
| 7.1.1.7 | Nghiên cứu ứng dụng/cập nhật các nội dung đổi mới SNA 2008 | 07117 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2025 | 2030 | Chuyên đề nghiên cứu làm căn cứ đề xuất triển khai thực hiện |
| 7.1.1.8 | Nghiên cứu tài liệu hướng dẫn của Thống kê Liên hợp quốc về thống kê dân số và lao động, xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu | 07118 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2025 | Báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu về thống kê dân số và lao động, xã hội - môi trường; biến đổi khí hậu |
| 7.1.1.9 | Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê quốc tế để tối đa hóa việc biên soạn số liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam (VSDG) thuộc lĩnh vực dân số và lao | 07119 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2025 | Chuyên đề nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến vào việc biên soạn số liệu SDGs lĩnh vực dân số và lao động, xã |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|-----------|------|------|---|
| | động, xã hội-môi trường; biến đổi khí hậu | | | | | | hội-môi trường; biến đổi khí hậu |
| 7.1.2 | Nghiên cứu khoa học dữ liệu, dữ liệu mới | 0712 | | | | | |
| 7.1.2.1 | Nghiên cứu về khoa học dữ liệu | 07121 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2030 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.2.2 | Nghiên cứu về dữ liệu mới (sử dụng dữ liệu bigdata, sử dụng dữ liệu do công dân tạo ra...) | 07122 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2023 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.3 | Nghiên cứu, áp dụng phương pháp đo lường các hiện tượng mới phát sinh | 0713 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | 2022 | 2030 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu về phương pháp đo lường các hiện tượng mới phát sinh được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.3.1 | Nghiên cứu về thống kê rủi ro | 07131 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2023 | 2024 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.3.2 | Nghiên cứu áp dụng phương pháp đo lường các hiện tượng mới phát sinh khác | 07132 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2025 | 2030 | Đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu và áp dụng |
| 7.1.4 | Nghiên cứu các chính sách, chiến lược, mô hình thống kê hiện đại và thực hành thống kê tốt | 0714 | | | | | |
| 7.1.4.1 | Nghiên cứu về thực hành thống kê tốt | 07141 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2022 | 2023 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong |

| | | | | | | | |
|---------|--|-------|-----------------------|--|------|----------|--|
| | | | | | | | thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.4.2 | Nghiên cứu về Chiến lược quản lý dữ liệu | 07142 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2025 | 2026 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.4.3 | Nghiên cứu về Chiến lược truyền thông trong thống kê | 07143 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2024 | 2025 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.4.4 | Nghiên cứu về xây dựng văn hóa chất lượng trong thống kê | 07144 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2025 | 2026 | Số lượng đề tài/chuyên đề nghiên cứu được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê |
| 7.1.4.5 | Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận, chuẩn mực, quy trình thống kê phục vụ công tác thống kê của bộ, ngành | 07145 | Bộ, ngành | | 2022 | 2030 | Số lượng đề tài/chuyên đề về phương pháp luận, chuẩn mực, quy trình thống kê tiên tiến được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn công tác thống kê của bộ, ngành |
| 7.2 | Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo | 072 | | | | | |
| 7.2.1 | Mở rộng các hoạt động hợp tác | 0721 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh; tổ chức/cá nhân khác | | Hàng năm | - Số lượng các Hội thảo khoa học được tổ chức; - Số lượng các hoạt động hợp tác, liên kết trong nghiên cứu. |
| 7.2.2 | Hình thành mạng lưới các nhà khoa học, chuyên gia về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 0722 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh; tổ chức/cá nhân khác | 2022 | 2030 | - Mạng lưới các nhà khoa học, chuyên gia về khoa học thống kê, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin và |

| | | | | | | | |
|----------|---|-----------|-----------------------|--------------------------|------|----------|--|
| | | | | nhân khác | | | chuyển đổi số được hình thành; - Cơ sở dữ liệu về các nhà khoa học được xây dựng và cập nhật; - Các nhóm nghiên cứu được thành lập và hoạt động. |
| 8 | Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê | 08 | | | | | |
| 8.1 | Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân | 081 | | | | | |
| 8.1.1 | Thanh tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân | 0811 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Hàng năm | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Kết luận thanh tra. |
| 8.1.2 | Kiểm tra việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân | 0812 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Hàng năm | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.1.3 | Giám sát việc cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân | 0813 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Hàng năm | Báo cáo kết quả giám sát |
| 8.2 | Đẩy mạnh kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được cấp có thẩm quyền công bố | 082 | | | | | |
| 8.2.1 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với Bộ, ngành | 0821 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |

| | | | | | | | |
|----------|---|-----------|-----------------------|--------------------------|------|----------|--|
| 8.2.2 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp tỉnh | 0822 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.2.3 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp huyện | 0823 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.2.4 | Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đối với cấp xã | 0824 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2026 | 2030 | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.3 | Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ Luật Thống kê trong sản xuất thông tin thống kê của Hệ thống thống kê Nhà nước | 083 | | | | | |
| 8.3.1 | Kiểm tra việc sản xuất thông tin đối với Bộ, ngành | 0831 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 8.3.2 | Kiểm tra việc sản xuất thông tin đối với hệ thống thống kê tập trung | 0832 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | 2022 | 2030 | - Báo cáo kết quả kiểm tra; - Thông báo kết quả kiểm tra. |
| 9 | Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê | 09 | | | | | |
| 9.1 | Đảm bảo kinh phí thực hiện CLTK21-30 | 091 | | | | | |
| 9.1.1 | Dự toán kinh phí thực hiện chiến lược | 0911 | Bộ, ngành; | Bộ Kế | | Hàng năm | Dự toán kinh phí thực hiện |

| | | | | | | | |
|-------|---|------|--------------------------|-----------------------|------|----------|--|
| | | | UBND cấp tỉnh | hoạch và Đầu tư | | | CLTK21-30 hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được phê duyệt |
| 9.1.2 | Phân bổ kinh phí thực hiện chiến lược | 0912 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Hàng năm | Kinh phí thực hiện CLPTTK của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được phân bổ cho các đơn vị thực hiện |
| 9.1.3 | Huy động nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung kinh phí cho hoạt động thống kê nhà nước | 0913 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Hàng năm | Kinh phí thực hiện CLPTTK từ các nguồn khác của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được huy động và phân bổ để thực hiện Chiến lược |
| 9.2 | Tập trung xây dựng và phát triển hạ tầng số, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong công tác thống kê | 092 | | | | | |
| 9.2.1 | Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia | 0921 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Dự toán kinh phí hàng năm thực hiện các hoạt động hoặc nội dung của Đề án được Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh phê duyệt |
| 9.2.2 | Phân bổ kinh phí Đề án tư liệu hóa và chuyển đổi số trong hệ thống thống kê quốc gia | 0922 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Kinh phí thực hiện Đề án hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được phân bổ |
| 9.3 | Xây dựng trung tâm dữ liệu thống kê tập trung từ nguồn vốn đầu tư công | 093 | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----------|---|------|--------------------------|-----------------------|------|------|---|
| 9.3.1 | Xây dựng dự toán kinh phí Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia | 0931 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2022 | 2030 | Dự toán kinh phí hàng năm cho từng hoạt động hoặc nội dung của Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh |
| 9.3.2 | Phân bổ kinh phí Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia | 0932 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2024 | 2030 | Kinh phí thực hiện Đề án hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được phân bổ |
| 9.4 | Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê | 094 | | | | | |
| 9.4.1 | Xây dựng dự toán kinh phí Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia (Phương tiện và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về thống kê) | 0941 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2024 | 2030 | Dự toán kinh phí Đề án hàng năm của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được phê duyệt |
| 9.4.2 | Đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án tăng cường năng lực thống kê quốc gia | 0942 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2024 | 2030 | <p>- Phương tiện và trang thiết bị làm việc của Hệ thống thống kê tập trung, bộ, ngành và UBND cấp tỉnh được tăng cường;</p> <p>- Kế hoạch phân bổ (Bao gồm hoạt động về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đào tạo, bồi dưỡng).</p> |
| II | CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ | | | | | | |

| | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC | | | | | | |
|-----------|---|-----------|-----------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
| 10 | Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược và tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện chiến lược | 10 | | | | | |
| 10.1 | Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện CLTK21-30 | 101 | | | | | |
| 10.1.1 | Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện CLTK21-30 cấp Trung ương | 1011 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | | 2022; 2025 | Quyết định thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược Trung ương |
| 10.1.1.1 | Đề xuất thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thư ký | 10111 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | | Tháng 7/2022; 2026 | Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược Trung ương |
| 10.1.1.2 | Đề xuất kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký | 10112 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành | | Tháng 7/2022; 2026 | Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược Trung ương |
| 10.1.2 | Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược cấp tỉnh | 1012 | UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 7/2022 | Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 10.1.2.1 | Thành lập Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện chiến lược cấp tỉnh | 10121 | UBND cấp tỉnh | | | Tháng 7/2022 | Quyết định thành lập Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện Chiến lược các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 10.1.2.2 | Kiện toàn nhân sự Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc thực hiện chiến lược | 10122 | UBND cấp tỉnh | | | 2026 | Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ thư ký giúp việc |

| | | | | | | | |
|----------|--|-------|--------------------------|--------------------------|--|--------------------|---|
| | cấp tỉnh | | | | | | thực hiện Chiến lược các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 10.2 | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 | 102 | | | | | |
| 10.2.1 | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung | 1021 | | | | | |
| 10.2.1.1 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung | 10211 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 6/2022 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung được ban hành |
| 10.2.1.2 | Cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung | 10212 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2026 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 chung được cập nhật |
| 10.2.2 | Xây dựng, cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh | 1022 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 7/2022; 2026 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của bộ, ngành, UBND cấp tỉnh được ban hành |
| 10.2.2.1 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh | 10221 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 7/2022 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh được ban hành |
| 10.2.2.2 | Cập nhật Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh | 10222 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | 2026 | Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh được cập nhật |
| 10.3 | Tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện chiến lược | 10.3 | | | | | |
| 10.3.1 | Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện chiến lược cấp quốc gia | 1031 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | Tháng 7/2022 | (01 hội nghị do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì) |

| | | | | | | | |
|-----------|---|-----------|-----------------------|--------------------------|--------------|---------------|--|
| 10.3.2 | Hội nghị cấp Bộ, ngành do các Bộ, ngành chủ trì | 1032 | Bộ, ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 8/2022 | 01 hội nghị do Bộ, ngành chủ trì |
| 10.3.3 | Hội nghị cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh chủ trì | 1033 | UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 8/2022 | 01 hội nghị do UBND cấp tỉnh chủ trì |
| 11 | Tổ chức theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện Chiến lược | 11 | | | | | |
| 11.1 | Xây dựng Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 111 | | | | | |
| 11.1.1 | Dự thảo Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 1111 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Tháng 7/2022 | Tháng 8/2022 | Dự thảo Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 |
| 11.1.2 | Lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương; tổ chức Hội thảo | 1112 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Tháng 8/2022 | Tháng 9/2022 | - Góp ý của các bộ, ngành, địa phương; - 01 Hội thảo cấp Bộ. |
| 11.1.3 | Hoàn thiện, trình Bộ trưởng Bộ KHĐT ban hành Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 1113 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 9/2022 | Tháng 10/2022 | Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 |
| 11.2 | Biên soạn Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 112 | | | | | |
| 11.2.1 | Dự thảo Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 1121 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 9/2022 | Tháng 10/2022 | Dự thảo Tài liệu hướng dẫn |
| 11.2.2 | Tổ chức Hội thảo Tài liệu | 1122 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Tháng 11/2022 | Hội thảo nội bộ TCTK |

| | | | | | | | |
|----------|--|-------|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|---|
| 11.2.3 | Hoàn thiện, trình Bộ trưởng Bộ KHĐT ban hành Tài liệu hướng dẫn theo dõi và đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 1123 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 11/2022 | Tháng 12/2022 | Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Tài liệu hướng dẫn theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 |
| 11.3 | Xây dựng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30 | 113 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | | |
| 11.3.1 | Xây dựng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30 | 1131 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Tháng 01/2023 | Tháng 6/2023 | Phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30 được xây dựng và triển khai áp dụng |
| 11.3.2 | Áp dụng phần mềm theo dõi thực hiện CLTK21-30 | 1132 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Hàng năm | Kết quả thực hiện CLTK21-30 hàng năm được báo cáo trên phần mềm |
| 11.4 | Tổ chức theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 | 11.4 | | | | | |
| 11.4.1 | Theo dõi thường xuyên quá trình thực hiện CLTK21-30 | 1141 | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | | Hàng năm | Báo cáo theo dõi thực hiện CLTK21-30 hàng năm |
| 11.4.2 | Xây dựng báo cáo về tình hình thực hiện CLTK21-30 trình Thủ tướng Chính phủ | 1142 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | | 2023; 2027 | Báo cáo tình hình thực hiện CLTK21-30 trình Thủ tướng Chính phủ |
| 11.4.3 | Sơ kết thực hiện CLTK21-30 | 1143 | | | | | |
| 11.4.3.1 | Hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương làm báo cáo sơ kết thực hiện CLTK21-30 | 11431 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Tháng 9/2025 | Tháng 12/2025 | - Công văn hướng dẫn; - Báo cáo sơ kết của các bộ, ngành, địa phương. |
| 11.4.3.2 | Sơ kết thực hiện CLTK21-30 | 11432 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 9/2025 | Tháng 12/2025 | Báo cáo sơ kết của Bộ, ngành; địa phương (Từ Tháng 9-12/2025) |

| | | | | | | | |
|----------|---|-------|-----------------------|--------------------------|---------------|---------------|---|
| 11.4.3.3 | Biên soạn báo cáo sơ kết tình hình thực hiện CLTK21-30 cấp quốc gia | 11433 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | Tháng 12/2025 | Tháng 2/2026 | Báo cáo sơ kết trình TTCP |
| 11.4.3.4 | Tổ chức Hội nghị sơ kết thực hiện CLTK21-30 | 11434 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Tháng 03/2026 | Hội nghị sơ kết |
| 11.4.4 | Tổng kết thực hiện CLTK21-30 | 1144 | | | | | |
| 11.4.4.1 | Xây dựng Kế hoạch tổng kết, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 | 11441 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Tháng 7/2030 | Tháng 10/2030 | Báo cáo tổng kết của Bộ, ngành; địa phương |
| 11.4.4.2 | Tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 tại bộ, ngành, địa phương | 11442 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tháng 7/2030 | Tháng 12/2030 | - Báo cáo tổng kết của Bộ, ngành, địa phương (Từ Tháng 7-10/2030); - Tổ chức Hội nghị tổng kết (Tháng 10-12/2030). |
| 11.4.4.3 | Biên soạn báo cáo tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 cấp quốc gia | 11443 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh | Tháng 7/2030 | Tháng 12/2030 | Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện CLTK21-30 cấp quốc gia trình TTCP |
| 11.4.4.4 | Tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện CLTK21-30 | 11444 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | Tháng 12/2030 | Hội nghị tổng kết thực hiện CLTK21-30 |